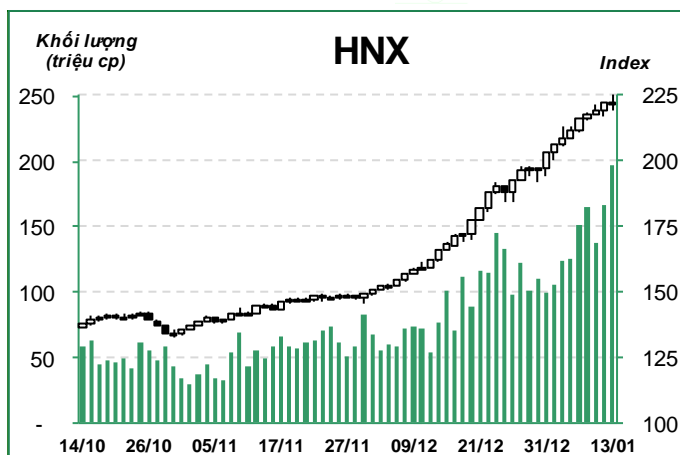
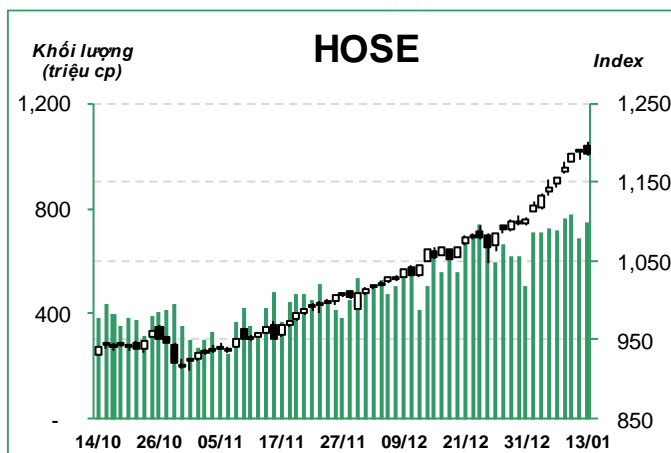


Tổng quan thị trường

13/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,186.05	-0.52%	1,164.57	-0.38%	222.49	0.23%
Cuối tuần trước	1,167.69	1.57%	1,147.86	1.46%	217.40	2.34%
Trung bình 20 ngày	1,121.84	5.72%	1,085.01	7.33%	203.37	9.40%
Tổng KLGĐ (triệu cp)	819.24	13.79%	233.24	11.30%	204.12	21.99%
KLGĐ khớp lệnh	747.16	9.34%	187.36	-7.49%	197.18	18.38%
Trung bình 20 ngày	683.26	9.35%	196.42	-4.61%	130.46	51.15%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	18,189.54	15.09%	8,139.52	11.93%	3,133.50	31.74%
GTGD khớp lệnh	15,632.90	5.79%	6,395.53	-7.02%	3,006.16	27.33%
Trung bình 20 ngày	13,841.08	12.95%	6,228.00	2.69%	1,718.71	74.91%
		Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng
Số mã tăng	193	40%	10	33%	90	25%
Số mã giảm	254	52%	19	63%	113	32%
Số mã đứng giá	37	8%	1	3%	151	43%



Thị trường giảm nhiệt trong phiên giao dịch hôm nay với áp lực bán gia tăng ngay khi VN-Index vừa chạm ngưỡng kháng cự mạnh quanh 1,200 điểm.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,186.05 điểm (-0.52%). KLGĐ khớp lệnh đạt 747.2 triệu cổ phiếu (+9.3%), tương đương 15,633 tỷ đồng giá trị (+5.8%). Độ rộng thị trường nghiêng nhiều về bên bán với 254 mã giảm so với 193 mã tăng.

Áp lực điều chỉnh lan tỏa đến khá nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn trong rổ VN30. Trong đó, diễn biến tiêu cực nhất thuộc về Vingroup-VIC (-2.9%), Vinhomes-VHM (-2.4%), Vinamilk-VNM (-1.5%) hay Vietcombank-VCB (-0.8%). Ở chiều ngược lại, thị trường vẫn ghi nhận điểm sáng với phiên tăng trần của Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (+6.9%) cùng đà tăng ấn tượng của VPBank-VPB (+2.3%), Bảo Việt-BVH (+3.2%) hay Eximbank-EIB (+6.4%).

Khối ngoại bán ròng khá mạnh trên sàn HoSE với giá trị 974.0 tỷ đồng (+123.7%). Những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là Hòa Phát-HPG (-291.8 tỷ), Chứng khoán VNDIRECT-VND (-88.8 tỷ) và Chứng khoán SSI-SSI (-75.8 tỷ). Về phía mua ròng, khối ngoại tập trung vào Novaland-NVL (+207.7 tỷ), Vincom Retail-VRE (+52.8 tỷ) và HDBank-HDB (+39.5 tỷ).

Có phần tích cực hơn, HNX-Index vẫn đóng cửa trong sắc xanh tại mức 222.49 điểm (+0.23%). Thanh khoản một lần nữa lập kỷ lục mới với KLGĐ khớp lệnh đạt 197.2 triệu cổ

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
MSN	7,710.4	711.77
EIB	15,990.0	321.10
TCB	5,582.8	195.96
STB	9,244.6	170.70
FPT	1,748.8	121.30
VSC	969.5	67.19
DBD	1,146.0	55.58
AGG	1,491.0	44.68
TPB	1,239.3	34.70
VRE	900.0	33.01
HNX		
SHB	6,270.0	117.88
VC3	380.0	6.31
PVS	80.0	1.72
NSH	187.7	1.16
ADC	15.5	0.25

phiếu (+18.4%), tương đương 3,006.2 tỷ đồng giá trị (+27.3%).

Nhóm ngân hàng là động lực chính kéo điểm cho HNX-Index với bộ đôi Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+1.6%) và Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+4.4%). Ở chiều ngược lại, đa phần các trụ cột khác đều bị bán giảm điểm như Điện lực TKV-DTK (-4.4%), Idico-IDC (-1.8%), Thaiholdings-THD (-0.5%) hay Dầu khí PTSC-PVS (-1.9%).

Khối ngoại cũng đảo chiều bán ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 55.6 tỷ đồng. Với lực bán tập trung ở các trụ cột lớn của sàn HNX như Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-35.4 tỷ), Dầu khí PTSC-PVS (-30.6 tỷ), Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-2.7 tỷ). Trong khi đó, Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+10.0 tỷ), Vicostone-VCS (+2.4 tỷ), Hạ tầng Vĩnh Phúc-IDV (+0.8 tỷ) được mua ròng nhiều nhất.

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, xu hướng phục hồi vẫn đang tiếp diễn, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực. Tuy nhiên, chỉ số đang tiệm cận vùng đỉnh lịch sử quanh 1.200 điểm, cùng với RSI đang trong nằm sâu trong vùng quá mua, do đó, chỉ số có thể cần một nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi bền vững hơn. Trong trường hợp này, đường MA5 có thể đóng vai trò là ngưỡng hỗ trợ chính cho nhịp rung lắc, tương đương vùng 1177 -1180 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số vẫn duy trì được chuỗi tăng điểm phiên thứ chín liên tiếp, cùng với chùm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn. Chỉ số có thể tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự quanh 238 điểm (Fib 261.8). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HTN	46.7	304.6	7.0%
DLG	1.8	16,990.1	7.0%
ROS	3.1	20,175.0	7.0%
KMR	3.2	1,305.3	7.0%
HSL	6.6	1,374.4	6.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDP	29.3	36.7	-7.0%
LAF	9.5	3.1	-6.9%
KPF	20.9	13.6	-6.9%
TN1	79.0	2.8	-6.7%
CVT	43.0	196.4	-6.6%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	44.7	727.5	-0.5%
STB	19.5	527.3	-1.5%
GVR	31.9	498.4	6.9%
MBB	26.0	488.8	-0.6%
TCB	35.2	405.7	0.1%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HAG	6.0	29,419.9	-4.3%
STB	19.5	26,650.0	-1.5%
FLC	4.9	26,281.1	-2.2%
HQC	2.5	23,887.8	6.8%
ROS	3.1	20,175.0	7.0%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
KSQ	2.2	50.0	10.0%
BII	5.5	4,109.8	10.0%
VIG	3.3	5,189.4	10.0%
MAS	41.7	1.8	9.7%
AME	7.9	6.4	9.7%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
CAG	56.4	0.1	-9.9%
DNC	53.2	3.9	-9.8%
TDT	23.3	109.3	-9.7%
LUT	8.7	33.6	-9.4%
VE4	12.3	2.4	-8.9%

Top 5 giá trị

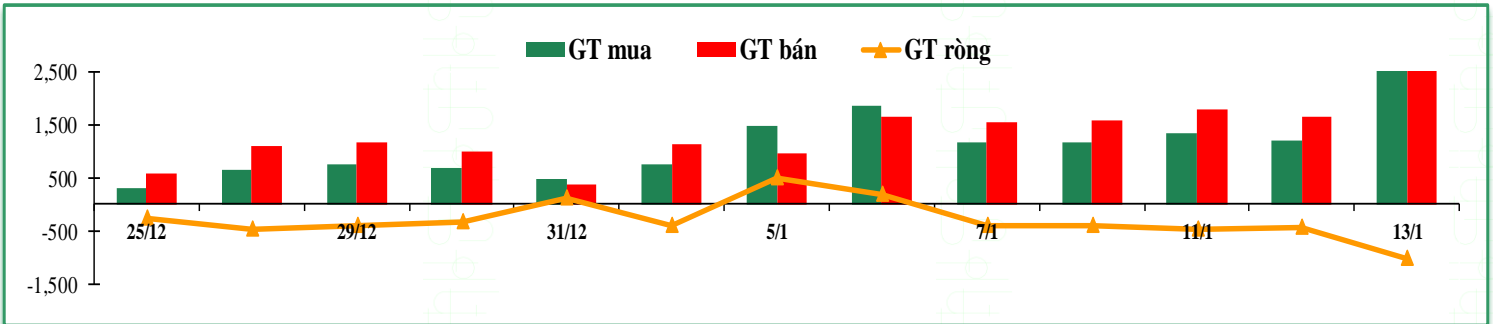
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	1,253.9	1.6%
PVS	20.5	322.2	-1.9%
IDC	43.1	233.8	-1.8%
THD	128.9	144.6	-0.5%
SHS	26.8	98.8	0.4%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	65,766.9	1.6%
PVS	20.5	15,483.0	-1.9%
KLF	2.7	10,194.0	-6.9%
HUT	4.7	9,999.7	0.0%
TIG	8.4	8,238.2	9.1%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	2,489.7	13.7%	3,463.7	19.0%	-974.0
HNX	23.9	0.8%	79.5	2.5%	-55.6
Tổng số	2,513.6		3,543.2		-1,029.6



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVL	75.6	210.4	0.3%
VRE	36.2	145.3	-1.4%
FPT	66.5	113.4	1.1%
VHM	100.9	97.0	-2.4%
HDB	26.9	79.9	0.4%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	44.7	327.0	-0.5%
VHM	100.9	118.5	-2.4%
FPT	66.5	114.4	1.1%
VCB	104.8	101.4	-0.8%
VND	29.0	97.3	-2.4%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVL	75.6	207.7	0.3%
VRE	36.2	52.8	-1.4%
HDB	26.9	39.5	0.4%
KBC	31.2	34.5	4.5%
VNM	114.5	29.1	-1.6%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	26.8	13.4	0.4%
VCS	89.9	3.5	-1.2%
IDV	59.9	0.8	-1.8%
MBG	8.3	0.6	6.4%
SHB	19.1	0.6	1.6%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	36.0	1.6%
PVS	20.5	30.6	-1.9%
SHS	26.8	3.4	0.4%
BVS	22.8	2.7	-2.6%
IDJ	16.4	1.5	-3.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	26.8	10.0	0.4%
VCS	89.9	2.4	-1.2%
IDV	59.9	0.8	-1.8%
MBG	8.3	0.6	6.4%
BTS	5.8	0.6	-1.7%

Tin trong nước

HSBC dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 7,6% năm nay

Trong báo cáo triển vọng kinh tế Việt Nam vừa được HSBC công bố dự báo tăng trưởng kinh tế sẽ đạt 7,6% năm nay, nhờ được hưởng lợi từ FTAs, dòng vốn FDI ổn định và công nghệ sẽ dẫn đầu quá trình phục hồi kinh tế. Bên cạnh đó, lạm phát được dự báo kiểm soát ở mức trung bình, 3,3%, thấp hơn mức trần lạm phát 4% của Ngân hàng Nhà nước.

Phân tích từng động lực tăng trưởng năm nay của nền kinh tế, HSBC cho rằng thương mại của Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ nhiều FTA mà Việt Nam đã là thành viên như EVFTA, RCEP và UKVFTA. Mức thuế thấp hơn và khả năng tiếp cận thị trường dễ dàng hơn sẽ mang lại lợi thế so sánh và giúp đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Thêm nữa, Việt Nam là một trong những điểm đến đầu tư hấp dẫn vì vậy việc thu hút dòng vốn FDI vẫn tiếp nối đà tăng trưởng tích cực trong năm nay.

Ngân hàng dự kiến nới lỏng tiêu chuẩn tín dụng

Theo kết quả điều tra thống kê mới đây của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), trong 6 tháng cuối năm 2020, các tổ chức tín dụng (TCTD) cho biết đã "nới lỏng" tiêu chuẩn tín dụng đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa; nhiều lĩnh vực ưu tiên và giảm "thắt chặt" tiêu chuẩn tín dụng đối với các nhóm khách hàng khác.

Dự kiến trong năm 2021, các TCTD dự kiến "nới lỏng nhẹ" tiêu chuẩn tín dụng đối với các nhóm khách hàng. Cơ sở để thực hiện việc "nới lỏng" tiêu chuẩn tín dụng trong 6 tháng đầu năm 2021 là triển vọng kinh tế vĩ mô khả quan, phù hợp chính sách và định hướng của Chính phủ, NHNN để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Trước đó, số liệu do NHNN công bố cũng cho thấy tín dụng bật tăng mạnh mẽ trong nửa cuối năm 2020. Cụ thể, đến cuối quý I/2020 tăng trưởng tín dụng chỉ có 1,31%, thì cuối quý II/2020 đã tăng dần lên 3,65%, cuối quý III tăng 6,08% và vọt lên 12,13% cuối quý IV.

Trong năm 2020, lĩnh vực "bán buôn, bán lẻ" và "xuất nhập khẩu" được nhiều TCTD lựa chọn là động lực tăng trưởng tín dụng hơn các lĩnh vực khác (từ 54-51% TCTD lựa chọn). Khác với đánh giá của năm 2019, có 56% TCTD lựa chọn lĩnh vực "Xây dựng" là động lực tăng trưởng tín dụng.

Dự kiến 6 tháng đầu năm và cả năm 2021, các TCTD tiếp tục tập trung cho vay các lĩnh vực có tiềm năng phục hồi tăng trưởng mạnh như: bán buôn bán lẻ (55,8-57,7%); xuất nhập khẩu (54,8-56,7%); phục vụ nhu cầu đời sống (44,2-45,2%); xây dựng (38,5-44,2%) ...

Tin doanh nghiệp niêm yết

Biwase ước lãi 526 tỷ năm 2020, tiềm năng lớn ở mảng xử lý nước thải

Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase, HoSE: BWE) thông tin năm 2020 tổng doanh thu công ty mẹ ước đạt 3.735 tỷ đồng, tăng 20% so với năm trước; trong đó doanh thu nội bộ 579 tỷ đồng. Lãi sau thuế 526 tỷ đồng, tăng 13%. Riêng quý IV, doanh nghiệp ước lợi nhuận 139 tỷ đồng, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2021, Biwase đặt ra mục tiêu sản lượng nước tiêu thụ 176 triệu m³, thêm 28.000 khách hàng đầu nối cấp nước. Tổng doanh thu 3.860 tỷ đồng (bao gồm doanh thu nội bộ) và 530 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng nhẹ so với thực hiện năm 2020.

9 tháng 2020, doanh thu kinh doanh nước sạch vẫn đóng góp chủ yếu với 60%, mảng xử lý rác thải 17,1%, xử lý nước thải mới 2,7% và hoạt động khác là 18,5% tổng doanh thu.

Mảng xử lý nước thải tuy mới đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu nhưng ghi nhận mức tăng mạnh nhất. Doanh thu mảng xử lý nước thải 9 tháng đạt 59,5 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước và vượt con số đạt được cả năm 2019.

Đạm Phú Mỹ chốt tạm ứng cổ tức 7% vào 26/1

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Đạm Phú Mỹ, HoSE: DPM) thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7% (1 cổ phiếu được nhận 700 đồng). Số tiền dự chi là gần 274 tỷ đồng. Nguồn được lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.

Ngày đăng ký cuối cùng vào 26/1 và thời gian thanh toán dự kiến từ ngày 19/2.

Báo cáo tổng kết năm 2020, công ty cho biết sản lượng phân bón sản xuất ước đạt 868.000 tấn, vượt 11% kế hoạch năm và sản lượng tiêu thụ ước đạt 807.000 tấn, vượt 3% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 840 tỷ đồng, tăng 80% so với cùng kỳ và vượt 64% kế hoạch năm. Chính sách cổ tức cho cả năm là 10%.

Tuy nhiên, Đạm Phú Mỹ đặt mục tiêu kinh doanh năm 2021 thận trọng. Chỉ tiêu tổng doanh thu là 8.331 tỷ đồng, giảm 10% so với kế hoạch năm 2020. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 365 tỷ đồng, giảm gần 16% so với kế hoạch năm 2020. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 10%.

Cổ phiếu Clever Group dừng giao dịch tại UPCoM từ 29/1 để chuyển qua HoSE

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo ngày 29/1 là ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu Công ty Clever Group (UPCoM: ADG) tại UPCoM, ngày hủy đăng ký giao dịch là 1/2.

Doanh nghiệp đã nhận được quyết định chấp thuận niêm yết Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) từ ngày 28/12/2020.

Theo bản cáo bạch niêm yết, giá trị sổ sách cổ phiếu ADG tính đến 30/9/2020 là 12.286 đồng/cp, trong khi giá bình quân 20 phiên giao dịch gần nhất tính đến 20/11/2020 là 59.445 đồng/cp. Do vậy, HĐQT doanh nghiệp quyết định giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên tại HoSE là bình quân 20 phiên giao dịch gần nhất trước khi hủy đăng ký giao dịch trên UPCoM.

Cổ phiếu ADG chốt phiên 13/1 ở mức giá 66.600 đồng/cp, gần như đi ngang kể từ phiên 21/12/2020.

Clever Group được thành lập từ 2008, tiền thân là Công ty Quảng cáo Thông Minh (CleverAds). Doanh nghiệp đưa 7,4 triệu cổ phiếu lên giao dịch trên thị trường UPCoM vào cuối năm 2019 với giá tham chiếu ngày giao dịch đầu tiên 55.000 đồng/cp. Sau 2 lần tăng vốn bằng phát hành, chia cổ tức và thưởng cổ phiếu, doanh nghiệp đã tăng quy mô vốn từ 74 tỷ đồng lên 180 tỷ đồng.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BMP	Mua	14/01/21	64.9	64.9	0.0%	75	15.6%	61.8	-4.8%	Quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PXL	Quan sát mua	14/01/21	12.3	13.5 14.5	Nền break đỉnh quanh 12 kèm vol cao -> khả năng tiếp tục xu hướng tăng
2	POW	Quan sát mua	14/01/21	14.2	16-16.5	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền giảm vol thấp -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng 13.2-13.7
3	PWA	Quan sát mua	14/01/21	14.3	18.5-19.5	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền giảm vol thấp -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng 13.4-13.7
4	SCR	Quan sát mua	14/01/21	9.3	11 12	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền giảm vol dưới trung bình -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng 8.7-9

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DCM	Mua	17/12/20	14.25	12.55	13.5%	14.6	16.3%	12.25	-2%	
2	TAR	Nắm giữ	22/12/20	24.8	22	12.7%	27.6	25.5%	20.9	-5%	
3	MWG	Mua	28/12/20	126.2	118.5	6.5%	134.8	14%	115.5	-3%	
4	BMI	Nắm giữ	29/12/20	33.3	29.7	12.1%	36.2	22%	28.7	-3%	
5	PLX	Mua	30/12/20	57	54.7	4.2%	60	10%	52.7	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

6	FMC	Mua	04/01/21	37.2	35.9	3.6%	40.8	14%	34.2	-5%	
7	CSV	Mua	05/01/21	30.3	29.1	4.1%	32	10%	27.25	-6%	
8	VNM	Mua	06/01/21	114.5	110.8	3.3%	126.5	14%	107	-3%	
9	GEX	Mua	11/01/21	24	23.4	2.6%	26	11%	22.45	-4%	
10	HTN	Mua	12/01/21	46.65	41.85	11.5%	48	15%	39.3	-6%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 13/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,480	10.5 %	48%	19,560	82	21,500	279	(1,201)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	15,130	3.1 %	92%	2,210	3	66,500	14,511	(619)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	4,050	8.9 %	138%	36,550	78	66,500	3,751	(299)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	3,500	3.6 %	133%	64,330	111	66,500	3,177	(323)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	7,620	0 %	101%	-	85	66,500	7,401	(219)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	7,000	15.3 %	250%	60	86	66,500	5,912	(1,088)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	3,500	0.3 %	69%	91,000	68	66,500	3,346	(154)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	3,900	-0.3 %	51%	94,320	160	66,500	3,412	(488)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	3,650	3.4 %	56%	44,580	103	66,500	3,023	(627)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,520	2.6 %	30%	32,210	104	26,850	231	(3,289)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,820	4.8 %	4%	29,930	111	26,850	539	(2,281)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHPG2010	1,800	6,100	0 %	239%	59,030	82	44,700	3,571	(2,529)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	28,730	0.8 %	371%	2,400	6	44,700	28,786	56	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2014	7,200	29,120	4.8 %	304%	3,170	96	44,700	28,953	(167)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	28,500	0.0 %	325%	2,780	47	44,700	28,862	362	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2017	1,000	4,190	1.0 %	319%	62,050	36	44,700	3,971	(219)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	4,800	0.6 %	300%	60,240	121	44,700	3,737	(1,063)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	19,730	-1.4 %	246%	5,630	168	44,700	18,998	(732)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	10,100	0 %	321%	26,990	78	44,700	9,917	(183)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,600	-2.0 %	357%	5,290	111	44,700	8,952	(648)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	8,900	-1.1 %	305%	3,500	85	44,700	8,680	(220)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2025	2,000	13,100	0.8 %	555%	820	86	44,700	10,900	(2,200)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	8,000	0 %	139%	14,690	117	44,700	4,265	(3,735)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CKDH2001	1,400	2,590	-11.9 %	85%	27,290	121	32,800	1,699	(891)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,580	-7.9 %	61%	16,910	215	32,800	1,506	(1,074)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	2,000	-6.5 %	82%	30,580	36	32,800	1,938	(62)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	3,900	-9.3 %	79%	16,670	86	32,800	3,228	(672)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CMBB2008	3,400	10,520	1.2 %	209%	2,880	76	26,000	6,782	(3,738)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,760	-1.5 %	239%	95,110	78	26,000	4,177	(1,583)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	10,790	-2.2 %	135%	35,660	152	26,000	10,166	(624)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	10,300	-1.9 %	171%	19,200	58	26,000	10,063	(237)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2007	1,400	4,500	0 %	221%	22,330	104	93,300	3,721	(779)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,810	0 %	218%	25,170	121	93,300	3,213	(597)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	20,500	0 %	327%	270	76	93,300	19,293	(1,207)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	9,300	2.2 %	94%	5,590	78	93,300	8,485	(815)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	16,500	5.4 %	244%	60	86	93,300	14,341	(2,159)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	2,840	0.4 %	-41%	37,880	47	93,300	1,354	(1,486)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	2,350	11.9 %	-51%	33,560	48	93,300	588	(1,762)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMWG2012	4,807	9,640	-0.6 %	101%	7,230	26	126,200	9,684	44	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	18,630	-3.1 %	55%	4,450	168	126,200	15,755	(2,875)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	3,410	0.3 %	79%	77,750	117	126,200	2,705	(705)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,190	0 %	88%	49,240	148	126,200	2,013	(1,177)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,260	-1.2 %	35%	50,330	103	126,200	2,393	(867)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CNVL2002	2,000	5,800	-6.8 %	190%	3,980	56	75,600	3,188	(2,612)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	3,350	0.3 %	235%	35,130	149	75,600	1,228	(2,122)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2008	3,030	6,750	0.8 %	123%	7,610	26	82,700	6,634	(116)	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	4,000	-1.2 %	186%	25,350	78	82,700	3,166	(834)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,820	-2.1 %	74%	2,320	27	82,700	3,364	(456)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2006	1,500	3,310	-10.3 %	121%	173,440	117	53,200	3	(3,307)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSBT2007	1,700	4,070	-4.2 %	139%	32,070	104	22,550	3,508	(562)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2006	1,500	4,270	17.0 %	185%	11,560	82	19,500	3,341	(929)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	4,550	-3.0 %	203%	71,620	134	19,500	4,301	(249)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	4,370	1.4 %	297%	34,140	149	19,500	3,811	(559)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	5,680	-2.6 %	110%	43,980	76	19,500	5,075	(605)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	6,750	-3.6 %	170%	18,430	78	19,500	6,569	(181)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	7,710	-3.0 %	141%	16,200	58	19,500	7,548	(162)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	8,140	-3.0 %	114%	15,760	152	19,500	7,624	(516)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	3,090	0 %	158%	29,740	48	19,500	2,783	(307)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	3,280	0.9 %	173%	22,030	111	19,500	2,733	(547)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	5,200	-5.5 %	94%	28,630	103	19,500	4,311	(889)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CTCB2009	4,400	13,500	2.3 %	207%	16,800	76	35,150	13,264	(236)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	7,400	1.4 %	270%	44,360	78	35,150	6,882	(518)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	13,000	0.8 %	282%	1,840	27	35,150	12,592	(408)	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	14,610	2.5 %	171%	10,620	198	35,150	13,450	(1,160)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	13,060	-2.5 %	178%	10,980	111	35,150	12,324	(736)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	2,790	0 %	99%	60,640	121	24,150	553	(2,237)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,600	-8.6 %	45%	154,030	36	24,150	623	(977)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021
CTCH2003	1,600	2,850	3.6 %	78%	45,040	215	24,150	676	(2,174)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CVHM2006	1,000	1,550	2.0 %	55%	180,440	104	100,900	834	(716)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	5,350	-8.6 %	84%	46,120	26	100,900	5,207	(143)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	2,940	-1.3 %	110%	19,510	149	100,900	1,373	(1,567)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,500	-3.9 %	150%	54,190	78	100,900	2,928	(572)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,200	-7.3 %	146%	38,490	111	100,900	2,498	(702)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2004	1,000	1,480	-3.3 %	48%	121,100	104	111,100	605	(875)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	2,260	-5.4 %	51%	64,550	149	111,100	799	(1,461)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	3,320	-2.6 %	95%	57,140	78	111,100	2,456	(864)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	1,000	-28.6 %	0%	21,850	48	111,100	86	(914)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVJC2004	1,200	1,550	7.6 %	29%	27,800	104	131,300	835	(715)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	3,150	0 %	58%	12,760	26	131,300	3,148	(2)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,750	2.9 %	75%	52,780	149	131,300	1,076	(674)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,900	-5.0 %	-21%	11,300	56	114,500	507	(1,393)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2010	2,680	3,300	-2.9 %	23%	52,230	26	114,500	3,117	(183)	SSI	VNM	89,410	8.1	08/02/2021
CVNM2011	1,100	1,620	1.3 %	47%	154,610	149	114,500	34	(1,586)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	8,000	-4.8 %	4%	17,310	76	114,500	2,877	(5,123)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	2,500	-3.1 %	32%	50,410	78	114,500	1,125	(1,375)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	2,980	2.8 %	49%	6,060	84	114,500	0	(2,980)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	2,300	-4.2 %	31%	26,760	47	114,500	1,195	(1,105)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	1,510	7.9 %	51%	41,350	48	114,500	121	(1,389)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVPB2010	4,700	12,100	5.9 %	157%	180	76	35,700	11,825	(275)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	6,220	4.9 %	227%	23,110	111	35,700	5,941	(279)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	6,500	7.4 %	225%	34,500	78	35,700	6,411	(89)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	8,810	2.4 %	341%	2,780	86	35,700	8,859	49	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	5,900	4.4 %	247%	3,750	27	35,700	6,022	122	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021
CVPB2015	5,600	11,560	6.5 %	106%	8,210	198	35,700	10,172	(1,388)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	9,590	6.7 %	100%	8,740	111	35,700	8,910	(680)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	2,200	10.0 %	120%	13,030	82	35,700	491	(1,709)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	1,370	0.7 %	-10%	118,450	82	36,200	646	(724)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	1,700	-4.5 %	21%	57,580	134	36,200	1,137	(563)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	1,800	-2.2 %	64%	44,530	36	36,200	1,569	(231)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	2,080	-4.2 %	39%	49,360	149	36,200	1,266	(814)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,700	-2.5 %	108%	75,590	78	36,200	2,460	(240)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	10,780	-3.5 %	116%	11,100	198	36,200	9,234	(1,546)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	9,860	-3.1 %	114%	17,840	111	36,200	8,912	(948)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	5,100	-3.8 %	125%	32,860	103	36,200	4,448	(652)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
VRE (New)	HOSE	36,200	39,500	08/01/2021	2,383	1,082	11,914	9%	6.5%	25.6	2.4	-
MWG (New)	HOSE	126,200	140,600	07/01/2021	3,901	8,612	33,701	26%	8.7%	16.3	4.2	15%
GVR (New)	HOSE	31,850	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
PNJ (New)	HOSE	82,700	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%
PVS (New)	HNX	20,500	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
ACB	HOSE	29,850	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
DGW	HOSE	83,700	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
CTD	HOSE	84,200	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%
STK	HOSE	22,400	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
MPC	UPCOM	31,300	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
POW	HOSE	14,200	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
HPG	HOSE	44,700	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
IDI	HOSE	7,550	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
LHG	HOSE	37,750	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG	HOSE	109,000	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC	HOSE	37,200	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG	HNX	18,400	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM	HOSE	60,700	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	17,200	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	31,200	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.